

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34 /2019/HS-PT
Ngày 24-4-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông; Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nôm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 15/2019/TLPT-HS ngày 28 tháng 02 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Vĩnh T do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 03/2019/HS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Vĩnh T** (T), sinh năm 1995 tại Bến Tre; nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm vườn; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành S và bà Trần Thị Kim O; vợ: Tống Thị Ngọc H (chết); tiền án: tại Bản án hình sự số 06/2015/HSST ngày 11/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã xử phạt 09 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; tại Bản án hình sự số 05/2016/HSST ngày 27/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử phạt 01 năm 03 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; nhân thân: năm 2011 bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng thời gian 24 tháng về hành vi trộm cắp tài sản; bị cáo tại ngoại (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 23 giờ ngày 29/6/2018, Nguyễn Vĩnh T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Sirius, biển số xxBx-xxxxxx từ nhà ở ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đến xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre để ăn tối nhưng không còn ai buôn bán nên T điều khiển xe vào đường lộ T để vào nhà. Trên đường về, khi đi ngang nhà bà Trần Thị Tr thuộc ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre, T nhìn thấy trước sân có một cây dù loại lớn nên nảy

sinh ý định lấy trộm mang về nhà sử dụng. Sau khi quan sát trên đường không có xe lưu thông qua lại, T tháo lấy cây dù và bóng đèn hiệu Rạng Đông treo bên dưới rồi để lên xe mô tô biển số xxBx-xxxxxxchở về nhà. Sáng ngày 30/6/2018, bà Tr phát hiện cây dù và bóng đèn bị mất nên trình báo Công an.

Vật chứng thu giữ: Một cây dù có cán bằng kim loại dài 1,96m, cán dù thân trụ tròn có đường kính 0,04m, dù có 06 nan bằng kim loại dài 1,48, tán dù tròn có đường kính 03m, tán dù bằng nhựa màu xanh có viền màu xám; Một bóng đèn tròn hiệu Rạng Đông loại 15W; Một xe mô tô nhãn hiệu Sirius, biển số xxBx-xxxxx, số khung RLC85C6JOEY053084, số máy 5C6J053099, dung tích 110m³ cùng giấy đăng ký xe mang tên Nguyễn Vĩnh T.

Tại Bản kết luận định giá số 872/KL-HĐĐG ngày 05/9/2018 của Hội đồng định giá huyện C kết luận cây dù nêu trên trị giá 800.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá số 1023/KL-HĐĐG ngày 09/10/2018 của Hội đồng định giá – Ủy ban nhân dân huyện C kết luận bóng đèn tròn hiệu Rạng Đông trị giá 68.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 03/2019/HS-ST ngày 23-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Vĩnh T phạm “Tội trộm cắp tài sản”; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173; các điểm h, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 31/01/2018, bị cáo Nguyễn Vĩnh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt tù và cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo; sửa bản án sơ thẩm. Áp dụng b khoản 1 Điều 173; các điểm h, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T từ 09 đến 12 tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản”.

Người bào chữa cho bị cáo thống nhất tội danh và điều khoản mà bản án sơ thẩm đã quy kết, bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản theo điểm b khoản 1 Điều 173. Tuy nhiên đề nghị hội đồng xét xử giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo, bởi lẽ tài sản mà bị cáo chiếm đoạt chỉ 868.000 đồng có giá trị không lớn, đã bồi thường toàn bộ thiệt hại và người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, vợ chết, bà nội chết, trong khi bị cáo là lao động chính trong gia đình.

Bị cáo nói lời sau cùng: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt tù và cho bị cáo được hưởng án treo để ở nhà đi làm phụ giúp gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hành vi của bị cáo Nguyễn Vĩnh T lên lút chiếm đoạt một cây dù loại lớn trị giá 800.000 đồng và một bóng đèn hiệu Rạng Đông trị giá 68.000 đồng của bà Trần Thị Tr. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt là 868.000 đồng. Mặc dù bị cáo chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng nhưng bị cáo đã có hai tiền án về tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án đối với bị cáo T là đúng quy định pháp luật, không oan, sai.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt tù và cho bị cáo được hưởng án treo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng như: bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; bị cáo thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại các điểm h, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo 01 năm 04 tháng tù là thỏa đáng, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Đồng thời, qua xem xét quá trình hoạt động của bản thân cho thấy bị cáo có nhân thân xấu, đã hai lần bị Tòa án kết án về tội trộm cắp tài sản và một lần bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp tài sản, nhưng không chịu cải tạo bản thân mà tiếp tục phạm tội trộm cắp tài sản. Điều đó đã minh chứng rằng, bị cáo là người khó cải tạo giáo dục nên cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội trong khoảng thời gian nhất định để giáo dục riêng và phòng ngừa chung trước thực trạng tội phạm xâm phạm sở hữu đang có chiều hướng gia tăng. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo theo yêu cầu kháng cáo của bị cáo và đề nghị của người bào chữa cho bị cáo.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 khoản 2 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[1] Áp dụng b khoản 1 Điều 173; các điểm h, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Vĩnh T 01 (một) năm

(bốn) tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: bị cáo Nguyễn Vĩnh T phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện C (3b);
- Công an và VKSND huyện C (2b);
- Chi cục THADS huyện C (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã T (1b);
- Bị cáo tại ngoại (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (3b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Quang Sơn